

Số: 56 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; Kế hoạch số 282/KH-UBND ngày 25/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 3078/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính; Bộ Chỉ số cải cách hành chính đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 về sửa đổi, bổ sung Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Báo cáo số 01/BC-SNV ngày 03/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân

các quận, huyện; kết quả đánh giá phân loại mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2023 (có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2023, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện khẩn trương rà soát, phân tích, đánh giá từng tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính năm 2023 của đơn vị và chỉ đạo ngay các biện pháp, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cải cách hành chính cũng như chất lượng phục vụ người dân, tổ chức của đơn vị và của các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PTTH HP, Báo HP, Công TTĐT TP;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, KSTTHC5.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC 1

Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 khối các sở, ban, ngành

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 65 điểm)	Điểm đo lượng sự hài lòng (Tối đa 35 điểm)	Chỉ số CCHC (Tối đa 100 điểm)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	63,87	31,85	95,72	1
2	Thanh tra thành phố	63,17	31,34	94,51	2
3	Văn phòng UBND thành phố	63,13	30,98	94,11	3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63,09	31,02	94,11	
5	Sở Nội vụ	61,87	31,51	93,38	4
6	Sở Tài chính	61,79	31,53	93,32	5
7	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	61,55	31,65	93,20	6
8	Sở Du lịch	61,58	31,55	93,13	7
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	61,44	30,72	92,16	8
10	Sở Khoa học và Công nghệ	61,48	30,63	92,11	9
11	Sở Văn hóa và Thể thao	61,25	30,67	91,92	10
12	Sở Ngoại vụ	60,99	30,70	91,69	11
13	Sở Công Thương	60,27	30,77	91,04	12
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59,68	30,96	90,64	13
15	Sở Tư pháp	59,08	31,43	90,51	14
16	Sở Thông tin và Truyền thông	59,05	30,92	89,97	15
17	Sở Y tế	58,62	30,45	89,07	16
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	56,06	30,89	86,95	17
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	55,94	30,38	86,32	18
20	Sở Xây dựng	55,91	30,36	86,27	19

PHỤ LỤC 2
Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
của Ủy ban nhân dân các quận, huyện
(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 65 điểm)	Điểm đo lường sự hài lòng (Tối đa 35 điểm)	Tổng điểm	Xếp hạng
1	UBND quận Hồng Bàng	62,45	31,50	93,95	1
2	UBND quận Ngô Quyền	62,40	31,15	93,55	2
3	UBND huyện Thủy Nguyên	62,14	30,44	92,58	3
4	UBND quận Hải An	61,86	30,72	92,58	
5	UBND huyện An Lão	62,00	30,26	92,26	4
6	UBND quận Kiến An	62,27	29,86	92,13	5
7	UBND huyện Vĩnh Bảo	61,72	29,93	91,65	6
8	UBND quận Đồ Sơn	61,52	30,10	91,62	7
9	UBND quận Dương Kinh	61,35	29,93	91,28	8
10	UBND quận Lê Chân	61,32	29,87	91,19	9
11	UBND huyện Tiên Lãng	61,08	29,84	90,92	10
12	UBND huyện An Dương	60,86	30,01	90,87	11
13	UBND huyện Cát Hải	60,53	30,28	90,81	12
14	UBND huyện Kiến Thụy	59,96	30,82	90,78	13
15	UBND huyện Bạch Long Vĩ	50,45	29,76	80,21	14

PHỤ LỤC 3

**Kết quả đo lường sự hài lòng đối với sự phục vụ hành chính
của các sở, ban, ngành**

*(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	Sở Giao thông vận tải	91
2	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	90,44
3	Sở Du lịch	90,13
4	Sở Tài chính	90,08
5	Sở Nội vụ	90,02
6	Sở Tư pháp	89,8
7	Thanh tra thành phố	89,53
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	88,62
9	Văn phòng UBND thành phố	88,5
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88,46
11	Sở Thông tin và Truyền thông	88,35
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88,25
13	Sở Công Thương	87,9
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	87,76
15	Sở Ngoại vụ	87,72
16	Sở Văn hóa và Thể thao	87,63
17	Sở Khoa học và Công nghệ	87,5
18	Sở Y tế	87,01
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,8
20	Sở Xây dựng	86,74
	Trung bình:	88,65

PHỤ LỤC 4

Kết quả đo lường sự hài lòng đối với sự phục vụ hành chính của

Ủy ban nhân dân các quận, huyện năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị	Mức độ hài lòng (%)
1	UBND quận Hồng Bàng	90,00
2	UBND quận Ngô Quyền	89,00
3	UBND huyện Kiến Thụy	88,05
4	UBND quận Hải An	87,76
5	UBND huyện Thủy Nguyên	86,96
6	UBND huyện Cát Hải	86,50
7	UBND huyện An Lão	86,45
8	UBND quận Đồ Sơn	86,00
9	UBND huyện An Dương	85,75
10	UBND huyện Vĩnh Bảo	85,52
11	UBND quận Dương Kinh	85,50
12	UBND quận Lê Chân	85,35
13	UBND quận Kiến An	85,30
14	UBND huyện Tiên Lãng	85,25
15	UBND huyện Bạch Long Vĩ	85,03
	Trung bình:	86,65

PHỤ LỤC 5

Đánh giá, phân loại người đứng đầu các sở, ban, ngành trong công tác cải cách hành chính năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải
2. Chánh Thanh tra thành phố
3. Chánh Văn phòng UBND thành phố
4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
5. Giám đốc Sở Nội vụ
6. Giám đốc Sở Tài chính
7. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

II. Hoàn thành tốt nhiệm vụ

1. Giám đốc Sở Du lịch
2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
4. Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao
5. Giám đốc Sở Ngoại vụ
6. Giám đốc Sở Công Thương
7. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8. Giám đốc Sở Tư pháp
9. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông
10. Giám đốc Sở Y tế
11. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
13. Giám đốc Sở Xây dựng

ĐÓNG

PHỤ LỤC 6

**Đánh giá, phân loại người đứng đầu Ủy ban nhân dân các quận, huyện
trong công tác cải cách hành chính năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

1. Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng
2. Chủ tịch UBND quận Ngô Quyền
3. Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên
4. Chủ tịch UBND quận Hải An
5. Chủ tịch UBND huyện An Lão
6. Chủ tịch UBND quận Kiến An

II. Hoàn thành tốt nhiệm vụ

1. Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Bảo
2. Chủ tịch UBND quận Đồ Sơn
3. Chủ tịch UBND quận Dương Kinh
4. Chủ tịch UBND quận Lê Chân
5. Chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng
6. Chủ tịch UBND huyện An Dương
7. Chủ tịch UBND huyện Cát Hải
8. Chủ tịch UBND huyện Kiến Thụy

II. Hoàn thành nhiệm vụ

1. Chủ tịch UBND huyện Bạch Long Vĩ